| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 9 – VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 284/2026/DS-ST
Ngày: 18/8/2026
*"V/v tranh chấp yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Phong

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Trần Châu Phương
- Ông Nguyễn Văn Hiền

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Vĩnh Long.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 12/8/2026 đến ngày 18/8/2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 316/2026/TLST – DS, ngày 13 tháng 11 năm 2023, về việc: *"Tranh chấp yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2026/QĐST – DS, ngày 30/7/2026, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn**:

1. Ông Tống Văn B, sinh năm 1963;

2. Ông Tống Văn T, sinh năm 1961;

3. BàTống Thị Cúc, sinh năm 1951;

Cùng trú tại ấp C, xã T, tỉnh Tây Ninh.

4. Ông Tống Văn T1, sinh năm 1969; Trú tại ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

5. Bà Tống Thị T2, sinh năm 1950; Trú tại ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

6. Bà Tống Thị V, sinh năm 1958; Trú tại ấp A, xã M, tỉnh Vĩnh Long.

7. Bà Tống Thị Kim S, sinh năm 1966; Trú tại ấp A, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

(Các ông bà Tống Văn T1, Tống Văn T, Tống Thị V, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị Kim S có văn bản ủy quyền cho ông Tống Văn B có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn*: Luật sư Nguyễn Văn T3 - Văn phòng luật sư Lê Vũ Hồng H thuộc đoàn luật sư tỉnh V. (có mặt)

**- Bị đơn:**

1. Ông Tống Văn N, sinh 1972;

2. Ông Tống Văn C1, sinh năm 1967;

Cùng trú tại ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long (ông Tống Văn C1 có văn bản ủy quyền cho ông Tống văn N có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư Phan Văn H1 thuộc Công ty L1; Địa chỉ: T, H, C, Trà Vinh. (có mặt)

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Bùi Thị T4, sinh năm 1983; Trú tại ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Ông Tống Hoàng N1, sinh năm 1985; Trú tại ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long (ông N1 có văn bản ủy quyền cho ông Tống Văn B, sinh năm 1963; Trú tại ấp C, xã T, tỉnh Tây Ninh có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông* Tống Văn B *đồng thời là người đại diện cho các nguyên đơn ông* Tống Văn T1, Tống Văn T, Tống Thị V, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị Kim S *và là người đại diện cho* Tống Hoàng N1 *trình bày:*

Phần đất thuộc thửa 475, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.322.4m$^2$ và thửa 88 tờ bản đồ số 19 (nay là tờ bản đồ 87), diện tích 4.821.1m$^2$ cùng căn nhà trên đất toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc của cha, mẹ tạo lập là ông Tống Văn N2 (chết năm 2009, và mẹ bà Huỳnh Thị L (chết 2024).

Ông N2, bà L có tất cả 09 người con gồm: Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Văn B, Tống Thị Kim S, Tống Văn T1, Tống Văn C1, Tống Văn N.

Sau khi cha là ông Tống Văn N2 chết thì vào ngày 14/12/2015 ông Tống Văn N tự ý lập khống văn bản phân chia thừa kế để định đoạt các thửa đất trên cho ông N đứng tên sử dụng trong khi chưa có sự đồng ý của anh chị em trong gia đình.

Nay yêu cầu:

+ Kiến nghị cơ quan quản lý đất đai thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tống Văn N thuộc các thửa 475, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.322.4m$^2$ và thửa 88 tờ bản đồ số 87, diện tích 4.821.1m$^2$ toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long.

+ Yêu cầu phân chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất nêu trên và căn nhà của mẹ chúng tôi cất trên thửa đất 88 làm 09 phân bằng nhau cho các anh chị em chúng tôi. Các nguyên đơn xin nhận chung và sẽ tự phân chia sau này. Cụ thể xin nhận toàn bộ thửa 475, đối với thửa 88 xin nhận toàn thửa 88A, toàn bộ căn nhà của mẹ là bà L cất trên đất và một phần thửa 88C (tính từ ranh tiếp giáp thửa 184, 185 đo vào 5.5m) các nguyên đơn đồng ý cấn trừ toàn bộ công sức ông N, bà T4 đã đầu tư trên phần đất các nguyên đơn được phân chia và kỷ phần giá trị căn nhà mà ông N, ông C1 được phân chia, không yêu cầu các bị đơn phải hoàn lại giá trị được phân chia thừa.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn tôi không đồng ý. Căn nhà cất trên thửa 88A thể hiện trên hồ sơ hiện trạng sử dụng đất là nhà ở 1 là của tôi xây dựng, Tống Hoàng N1 là con tôi chỉ thay tôi ở và quản lý, không phải là tài sản của N1.

Tôi thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản các ngày 24/10/2024, ngày 03/7/2026 họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 14/01/2026 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

** Theo đơn phản tố, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông* Tống Văn N*, đồng thời là người đại diện bị đơn ông* Tống Văn C1 *trình bày:*

Sau khi cha tôi ông N2 chết thì ngày 14/12/2015 mẹ tôi bà L có đến UBND xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre để làm văn bản phân chia thừa kế cho tôi được hưởng các thửa đất 475, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.322,4m$^2$ và thửa 88 tờ bản đồ số 19, diện tích 4.821,1m$^2$ toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long. Chỉ có một số người sau đây gồm Tống Văn T, Tống Thị C, Tống Văn B là do tôi tự ý ký thay họ trong văn bản phân chia thừa kế, do những người này có văn bản xác nhận là cha tôi ông N2 có để lại cho tôi các thửa đất nêu trên. Nay tôi không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn và yêu cầu:

+ Yêu cầu ông Tống Văn B, ông Tống Hoàng N1 di dời căn nhà đã cất trên một phần thửa 88 (nhà ở 1 theo hồ sơ trích đo) ra khỏi đất của tôi theo kết quả đo đạc.

+ Yêu cầu phân chia cho tôi được hưởng 04 suất thừa kế với diện tích 2700m$^2$ tương đương giá trị 1.800.000.000 đồng và yêu cầu các thừa kế còn lại trả cho vợ chồng tôi công sức giá trị cát san lấp 195.000.000 đồng, giá trị chuồng trại 60.000.000 đồng; yêu cầu công nhận căn nhà và các công trình phụ của bà L khi còn sống để lại với tổng giá trị 58.146.358 đồng cho vợ chồng tôi do vợ chồng tôi bỏ tiền ra xây dựng. Đối với kỷ phần của ông C1 nếu được chia sẽ nhập chung vào phần của tôi được chia, giữa tôi và ông C1 sẽ tự thương lượng phân chia sau này.

Tôi thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản các ngày 24/10/2024, ngày 03/7/2026 họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 14/01/2026 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

** Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà* Bùi Thị T4 *trình bày:*

Theo đơn phản tố ngày 07/7/2026 tôi cùng chồng tôi là ông Tống Văn N cùng yêu cầu:

+ Yêu cầu ông Tống Văn B, ông Tống Hoàng N1 di dời căn nhà đã cất trên một phần thửa 88 (nhà ở 1 theo hồ sơ trích đo) ra khỏi đất của tôi theo kết quả đo đạc.

+ Yêu cầu phân chia cho tôi được hưởng 04 suất thừa kế với diện tích 2700m$^2$ tương đương giá trị 1.800.000.000 đồng và yêu cầu các thừa kế còn lại trả cho vợ chồng tôi công sức giá trị cát san lấp 195.000.000 đồng, giá trị chuồng trại 60.000.000 đồng; yêu cầu công nhận căn nhà và các công trình phụ của bà L khi còn sống để lại với tổng giá trị 58.146.358 đồng cho vợ chồng tôi do vợ chồng tôi bỏ tiền ra xây dựng.

Nay tôi xác định tôi chỉ có quyền lợi liên quan đến công sức vợ chồng tôi đã đầu tư trên các thửa đất gồm cát san lấp 195.000.000 đồng, giá trị chuồng trại 60.000.000 đồng và tiền xây cất căn nhà của bà L 58.146.358 đồng. Nếu các thửa đất trên được phân chia, thì ai được chia phải trả lại giá trị cho vợ chồng tôi. Riêng đối với căn nhà của ông B, ông N1, diện tích các thửa đất sẽ do chồng tôi ông Tống Văn N tự giải quyết với các nguyên đơn.

Tôi thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản các ngày 24/10/2024, ngày 03/7/2026 họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 14/01/2026 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

***Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyên lợi cho nguyên đơn là ông*** Nguyễn Văn T3 ***trình bày cho rằng***: Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập 2015 là trái pháp luật vì ông B, bà T2, ông T không có ký tên vào; được bản thân ông N thừa nhận và phù hợp với kết luận giám định, văn bản nêu trên bà V cũng không có tham gia, vì trong văn bản phân chia thể hiện chữ ký và tên bà D (bà D không phải là người thừa kế của ông N2). Từ đó việc cấp quyền sử dụng đất cho ông N là trái pháp luật, nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn. Đối với việc bị đơn yêu cầu hoàn trả công sức cát san lấp 25 ghe (19 ghe bơm ở thửa 475, 06 ghe bơm ở phần ông B đang quản lý sử dụng của thửa 88, mỗi ghe 30 khối là không phù hợp, bị đơn không có chứng cứ chứng minh, quá trình hòa giải cơ sở bị đơn thừa nhận chỉ bơm 07 ghe ở thửa 475, nhưng nay lại trình bày là 19 ghe, đề nghị xem xét.

***Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn là ông*** Phan Văn H1 ***trình bày cho rằng***: Biên bản phân chia thừa kế lập năm 2015 là phù hợp pháp luật, vì trước đó năm 2013 các ông B, T, C đã có văn bản xác định các thửa đất tranh chấp ông N2 đã để lại cho ông N, cam kết không tranh chấp sau này, nên văn bản phân chia thừa kế ông N có tự ý ký thay ông B, bà C, ông T vẫn có giá trị pháp lý, ngoài ra đối với biên bản họp gia đình 2015 bà V ký tên Dơi cũng hoàn toàn phù hợp, vì theo các biên bản hòa giải cơ sở vẫn thể hiện bà D ký tên, nên đề nghị bác yêu cầu của các nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phát biểu cho rằng:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký

cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định, nên đề nghị tiếp tục xét xử.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng: Điều 649, 650, 651, 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn

+ Kiến nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 0303457, CB 034858 mà sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B đã cấp cho đã cấp cho ông Tống Văn N vào ngày 08/3/2016 thuộc các thửa 475, tờ bản đồ số 16 và thửa 88 tờ bản đồ số 19, cùng toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long. Trường hợp không thu hồi được, thì kiến nghị huỷ bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

+ Phân chia thừa kế cho ông Tống Văn B, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Thị Kim sa, Tống Văn T1 được quản lý sử dụng diện tích đất 1322.4m$^2$ thuộc thửa 475, tờ bản đồ số 16, toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long và tất cả tài sản trên thửa đất.

+ Phân chia thừa kế cho ông Tống Văn B, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Thị Kim sa, Tống Văn T1 được quản lý sử dụng diện tích đất 1.448.4m$^2$ ký hiệu thửa 88A, và một phần thửa 88C tính từ cạnh Tây thửa 88C đo vào 5.5m cùng tờ bản đồ số 87, toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long và tất cả tài sản trên thửa đất.

+ Phân chia thừa kế cho ông Tống Văn B, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Thị Kim S, Tống Văn T1 mỗi người được hưởng một phần giá trị căn nhà và các công trình phụ của bà L tương đương giá trị 6.460.000 đồng và được quản lý sử dụng toàn bộ căn nhà của bà Huỳnh Thị L được xây cất trên thửa 88A tờ bản đồ số 87.

Ghi nhận ông Tống Văn B, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Thị Kim S, Tống Văn T1 tự nguyện cùng quản lý, sử dụng chung đối với các tài sản được phân chia nêu trên.

+ Phân chia thừa kế cho ông Tống Văn N, Tống Văn C1 được quản lý sử dụng diện tích đất còn lại của thửa 88C, thửa 88B cùng tờ bản đồ số 87, toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long và tất cả tài sản trên thửa đất (có bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận ông Tống Văn N, Tống Văn C1 tự nguyện cùng quản lý, sử dụng chung đối với các tài sản được phân chia nêu trên.

Về chi phí tố tụng và án phí buộc các bên đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Nghe vị đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Căn cứ kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

***Về áp dụng pháp luật tố tụng:***

[1] Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp phân chia di sản thừa kế theo pháp luật"*; trong đó xác định: Nguyên đơn là; Ông Tống Văn B, ông Tống Văn T1, Tống Văn T, Tống Thị V, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị Kim S (ông Tống văn B đồng thời là người đại diện cho các nguyên đơn còn lại); Bị đơn là ÔngTống Văn N3, Tống Văn C1; (ông N3 đồng thời là đại diện cho bị đơn ông C1); Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm**:** Bà Bùi Thị T4; Ông Tống Hoàng N1 (Người đại diện cho ông N1 là Ông Tống Văn B).

[2] Căn cứ đơn khởi kiện phản tố đề ngày 07/7/2026 của ông Tống Văn N, bà Bùi Thị T4. Do ông Tống Văn N đã được xác định là bị đơn, nên yêu cầu của ông N được xác định là yêu cầu phản tố. Bà Bùi Thị T4 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nên yêu cầu của bà T4 được xác định là yêu cầu độc lập.

[3] Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*** Về nội dung giải quyết vụ án:**

**[1]. Để giải quyết yêu cầu phân chia thừa kế của các nguyên đơn, trước tiên cần đánh giá tính hợp pháp hay không hợp pháp của văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 14/12/2015:**

Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Tại phiên tòa các bên đương sự đều trình bày thống nhất nguồn gốc các thửa đất tranh chấp 475, 88 do cha mẹ là ông Tống Văn N2 và bà Huỳnh Thị L tạo lập lúc các con của ông N2, bà L còn nhỏ. Đứa con lớn nhất của ông N2, bà L sinh năm 1950, nghĩa là tài sản do ông N2, bà L tạo lập vào thời điểm chưa có luật Hôn nhân và gia đình đầu tiên (luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu luật ở miền N vào 25/3/1977). Theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 475, 88 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cung cấp, thì các thửa đất nêu trên được cấp cho hộ gia đình ông N2 vào ngày 27/5/1998. Căn cứ nguồn gốc các thửa đất mà các con của ông N2, bà L đã trình bày và thời gian xác lập quyền sử dụng đất của ông N2, bà L trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986

có hiệu lực, giai đoạn này pháp luật quy định mọi tài sản của vợ chồng đều là tài sản chung), có đủ căn cứ xác định thửa đất 475, 88 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông N2, bà L.

[1.2] Ngoài ra cũng theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 475, 88 cho ông N, trên cơ sở văn bản phân chia tài sản thừa kế mà các thừa kế của ông N2 lập ngày 14/12/2025. Thấy rằng biên bản phân chia thừa kế nêu trên khẳng định các thửa đất 475, 88 là tài sản của ông N2, nên gia đình thống nhất định đoạt cho ông N là hoàn toàn chưa phù hợp pháp luật, vì các thửa đất đã được xác định là tài sản chung của ông N2, bà L, văn bản nêu trên chưa có sự định đoạt của bà L đối với ½ tài sản của bà L bằng các giao dịch dân sự khác. Ngoài ra theo kết luận giám định của cơ quan chuyên môn chữ ký của ông Tống Văn B, ông Tống Văn T trong văn bản phân chia tài sản thừa kế nêu trên không phải của ông B và ông T, bản thân ông N cũng thừa nhận các chữ ký của ông B, ông T, bà C trong văn bản nêu trên là do ông N ký thay. Mặt khác hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 có con tên Tống Thị V, nhưng biên bản họp gia đình năm 2015 hoàn toàn không có sự tham gia của bà Tống Thị V. Từ những căn cứ nêu trên nên văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 14/12/2015 là trái pháp luật, không có giá trị pháp lý. Do đó Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N trên cơ sở văn bản phân chia tài sản thừa kế nêu trên là chưa phù hợp pháp luật, nên kiến nghị thu hồi.

Việc ông N và luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông N nại rằng ông N ký thay ông B, ông T, bà C trong văn bản phân chia thừa kế là do các ông bà nêu trên có văn bản xác nhận ngày 07/3/2013 khẳng định khi cha là ông N2 chết có để lại cho ông N các thửa đất nêu trên và cam kết ông N được quyền sử dụng; các ông bà B, C, T sẽ không tranh chấp. Mặc dù văn bản trên được kết luận giám định là ông B, ông T có ký tên xác nhận. Tuy nhiên về mặt nội dung như nhận định mục [1.1] tài sản là của ông N2, bà L, khi ông N2 chết thì chỉ có tất cả hàng thừa kế của ông N2 mới có quyền định đoạt cho cá nhân khác bằng thủ tục thừa kế tài sản theo đúng trình tự mà pháp luật quy định, phần tài sản của bà L chỉ bà L mới có quyền định đoạt. Văn bản xác nhận nêu trên chỉ thể hiện nội dung hứa hẹn, không phải văn bản thống nhất định đoạt trong việc phân chia thừa kế, nên đơn xin xác nhận ngày 07/3/2013 của ông B, ông T, bà C không thể thay thế văn bản phân chia thừa kế tài sản lập năm 2015.

**[2]** ***Xét yêu cầu Phân chia thừa kế của các nguyên đơn*****:**

[2.1] Hội đồng xét xử thấy rằng: Các thửa đất 475, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.322,4m$^2$ và thửa 88 tờ bản đồ số 19, diện tích 4.821,1m$^2$ toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long được xác định có nguồn gốc của cha, mẹ các nguyên đơn, bị đơn tạo lập là ông Tống Văn N2 (chết năm 2009, và mẹ bà Huỳnh Thị L (chết 2024) để lại.

Giao dịch dân sự văn bản phân chia thừa kế lập ngày 14/12/2015 để định đoạt các thửa đất trên cho ông N đứng tên sử dụng đã được đánh giá sai phạm như nhận định ở trên, nên có căn cứ xác định thửa đất trên và tài sản trên đất là di sản thừa kế của ông N2, bà L chết để lại. Hàng thừa kế thứ nhất của ông N2, bà L chỉ còn các

nguyên đơn và các bị đơn, nên yêu cầu của nguyên đơn phân chia các thửa đất và tài sản trên đất làm 09 phần bằng nhau là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[2.2] Theo các biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá: Thửa đất 475 có đơn giá 150.000 đồng/$m^2$, nên tổng giá trị thửa 475 là 1322.4$m^2$ x 150.000 đồng = 198.360.000 đồng; Thửa 88 có đơn giá 400.000 đồng/$m^2$, nên tổng giá trị thửa 88 là 4.821.1$m^2$ x 400.000 đồng = 1.928.444.000 đồng; Giá trị căn nhà chính, nhà phụ, nhà vệ sinh của bà Huỳnh Thị L 58.146.000 đồng. Như vậy tổng giá trị di sản thừa kế do ông N2, bà L để lại là 2.184.950.000 đồng chia đều cho 09 hàng thừa kế của ông N2, bà L (07 nguyên đơn và 02 bị đơn) tương đương mỗi thừa kế được phân chia 242.722.000 đồng.

[2.3] Tại phiên tòa ông Tống Văn B đại diện cho các nguyên đơn chỉ yêu cầu phân chia cho 07 nguyên đơn toàn bộ thửa 475 và thửa 88A diện tích 1448.4$m^2$ cùng căn nhà của bà L xây cất trên đất và thửa 88C1 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất bổ sung với diện tích 389.5$m^2$ (phần từ cạnh tây của thửa 88C đo vào 5.5m) và xin nhận chung với tổng giá trị 978.753.000 đồng, còn lại phân chia cho phía ông N, ông C1 nhận phần diện tích đất còn lại của thửa 88C, 88B với tổng giá trị 1.201.680.000 đồng (nghĩa là ông N, ông C1 nhận thừa so với kỷ phần thừa kế của 02 ông được phân chia là 1.201.680.000 đồng – 242.772.000 đồng x 2 = 716.136.000 đồng.

[2.4] Đối với công sức của vợ chồng ông N, bà T4 đầu tư trên đất đã yêu cầu gồm:

+ Cát san lấp của 02 thửa đất 25 ghe (trong đó san lấp thửa 475 là 19 ghe, san lấp phần thửa 88A ông B đang sử dụng 6 ghe, mỗi ghe 30 khối, mỗi khối cát 260.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại biên bản hòa giải của ấp T, xã P ngày 29/9/2022 thể hiện ông N chỉ bơm cát trên thửa 475 là 07 ghe, ông N yêu cầu nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh là đã bơm cát trên thửa 475 là 19 ghe, nên chỉ chấp nhận khối lượng cát vợ chồng ông N san lấp thửa 475 là 07 ghe, thửa 88A là 06 ghe như phía nguyên đơn thừa nhận là phù hợp. Như vậy công sức cát san lấp của ông N, bà T4 được xác định là: 390$m^3$ x 260.000 đồng/$m^3$ = 101.400.000 đồng.

+ Căn nhà của bà L xây dựng trên thửa 88A (ký hiệu theo hồ sơ trích đo là nhà ở 2. Phía vợ chồng ông N cho rằng vợ chồng ông bỏ tiền xây cất nhưng không có tài liệu chứng minh, nên xác định căn nhà nêu trên là di sản thừa kế của bà L để lại, không phải là công sức của vợ chồng ông N.

+ Về chuồng trại của vợ chồng ông N với tổng giá trị 60.000.000 đồng. Đối với tài sản này nằm trong phạm vi diện tích phía ông N được phân chia, hoàn toàn không ảnh hưởng đến công sức của vợ chồng ông N khi phân chia, nên không xem xét buộc các thừa kế khác phải hoàn lại.

+ Về cây trồng trên đất: Đối với toàn bộ thửa 475, 88A, 88C1 mà các nguyên đơn yêu cầu được phân chia (trong đó thửa 88A nguyên đơn ông B là người quản lý sử dụng, nên không có cơ sở để công nhận cây trồng do phía ông N trồng, các thửa còn lại 475, 88C1 là phần ông N đang quản lý sử dụng. Như nhận định các thửa đất 475,

88 là tài sản do ông N2, bà L tạo lập để lại, năm 2009 ông N2 chết, 2024 bà L mới chết, nên tất cả các cây trồng tồn tại trên đất tại thời điểm thẩm định 24/10/2024 không thể công nhận cho cá nhân nào khác ngoài ông N2, bà L, các con ông N2, bà L nếu thực tế có trồng trên đất thì cũng là trồng cho cha mẹ, không thể ghi nhận trồng riêng cho mình.

Như vậy về cát san lấp, cây trồng trên đất, phần di sản căn nhà của bà L để lại. Mặc dù các bên không thống nhất về số lượng các công sức mà phía ông N, bà T4 đầu tư trên đất, nhưng có đủ căn cứ xác định công sức ông N, bà T4 đầu tư trên phần đất được phân chia cho các nguyên đơn chỉ 101.400.000 đồng cát san lấp. Nếu xác định đúng như số lượng, giá trị mà phía ông N, bà T4 tự đưa ra như đơn yêu cầu vẫn còn thấp hơn nhiều so với giá trị di sản thừa kế mà ông N, ông C1 được phân chia (phần ông N, ông C1 nhận thừa 716.136.000 đồng). Tại phiên tòa ông B đại diện cho các nguyên đơn đồng ý cấn trừ toàn bộ công sức ông N, bà T4 đã đầu tư trên phần đất các nguyên đơn được phân chia và kỷ phần giá trị căn nhà của bà L mà ông N, ông C1 được phân chia vào toàn bộ phần ông N, ông C1 nhận thừa 716.136.000 đồng, lẽ ra các bị đơn phải hoàn lại vào phần giá trị di sản ông N, ông C1 được nhận thừa cho các nguyên đơn, nhưng các bị đơn không phải hoàn lại phần chênh lệch thừa đã có lợi rất lớn cho các bị đơn, đây là ý chí tự nguyện của các nguyên đơn, nên ghi nhận.

Đối với ông N, ông C1 sau khi được phân chia sẽ tự thương lượng cùng nhau về bồi hoàn công sức mà vợ chồng ông N, bà T4 đầu tư trên đất đã được xác định 101.400.000 đồng trong phạm vi giá trị tài sản mà ông N, ông C1 nhận thừa 716.136.000 đồng và cùng quản lý, sử dụng chung đối với các tài sản được phân chia, tự thỏa thuận vị trí đất mỗi người được sử dụng, nên ghi nhận.

[3] Về lệ phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản và các chi phí tố tụng khác với tổng số tiền 17.865.000 đồng, các bên nguyên đơn, bị đơn cùng chịu mỗi người một phần bằng nhau theo quy định pháp luật tương ứng mỗi người chịu 1.985.000 đồng, do các nguyên đơn do ông B đại diện đã nộp xong, nên các bị đơn ông N, ông chinh mỗi người có trách nhiệm hoàn lại cho ông B 1.985.000 đồng.

[4] Về án phí các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Đối với các nguyên đơn Tống Văn T, Tống Thị V, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị Kim S, Tống Văn B thuộc diện người cao tuổi, nên được miễn nộp toàn bộ án phí.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tống Văn B, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Thị Kim S, Tống Văn T1.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Tống Văn N và một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của Bùi Thị T4.

Cụ thể tuyên:

+ Phân chia thừa kế cho ông Tống Văn B, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Thị Kim sa, Tống Văn T1 được quản lý sử dụng diện tích đất 1322.4m$^2$ thuộc thửa 475, tờ bản đồ số 16, toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long và tất cả tài sản trên thửa đất (có bản vẽ kèm theo). Buộc ông Tống Văn N, bà Bùi Thị T4 có nghĩa vụ giao lại thửa đất trên cho các nguyên đơn.

+ Phân chia thừa kế cho ông Tống Văn B, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Thị Kim sa, Tống Văn T1 được quản lý sử dụng diện tích đất 1.448.4m$^2$ ký hiệu thửa 88A (nguyên đơn ông Tống Văn B đang quản lý sử dụng), và diện tích 389.5m$^2$ ký hiệu thửa 88C1 cùng tờ bản đồ số 87, toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long và tất cả tài sản trên thửa đất nêu trên (có bản vẽ kèm theo). Buộc ông Tống Văn N, bà Bùi Thị T4 có nghĩa vụ giao lại thửa đất trên cho các nguyên đơn.

+ Phân chia thừa kế cho ông Tống Văn B, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Thị Kim S, Tống Văn T1 mỗi người được hưởng một phần giá trị căn nhà và các công trình phụ của bà L tương đương giá trị 6.460.000 đồng và được quản lý sử dụng toàn bộ căn nhà của bà Huỳnh Thị L được xây cất trên thửa 88A tờ bản đồ số 87 mà các nguyên đơn đang quản lý sử dụng.

Ghi nhận ông Tống Văn B, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Thị Kim S, Tống Văn T1 tự nguyện cùng quản lý, sử dụng chung đối với các tài sản được phân chia nêu trên.

+ Phân chia thừa kế cho ông Tống Văn N, Tống Văn C1 được quản lý sử dụng diện tích đất 2446.2m$^2$ ký hiệu thửa 88C, 558m$^2$ ký hiệu thửa 88B cùng tờ bản đồ số 87, toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long và tất cả tài sản trên thửa đất (có bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận ông Tống Văn N, Tống Văn C1 tự nguyện cùng quản lý, sử dụng chung đối với các tài sản được phân chia nêu trên.

Ghi nhận ông Tống Văn N, ông Tống Văn C1 sau khi được phân chia sẽ tự thương lượng cùng nhau về bồi hoàn công sức mà vợ chồng ông N, bà T4 đầu tư trên đất đã được xác định 101.400.000 đồng trong phạm vi giá trị tài sản mà ông N, ông C1 nhận thừa 716.136.000 đồng và tự thỏa thuận vị trí đất mỗi người được sử dụng.

Trong quá trình thi hành án và quản lý sử dụng sau này nếu đường ranh tiếp giáp giữa 02 thửa 88C và 88C1 của họa đồ hiện trạng sử dụng đất bổ sung ngày 18/8/2026

có trúng vào cây trồng trên đất thì các bên chủ sử dụng thửa đất 88C và 88C1 tự thỏa thuận trong việc vẫn để lại cây trồng để hưởng hoa lợi hoặc thỏa thuận di dời, nếu không thỏa thuận được thì chặt bỏ để trả lại hiện trạng đường ranh, không bên nào phải bồi thường cho bên nào.

+ Kiến nghị cơ quan quản lý đất đai Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Long thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 0303457, CB 034858 mà sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B đã cấp cho đã cấp cho ông Tống Văn N vào ngày 08/3/2016 thuộc các thửa 475, tờ bản đồ số 16 và thửa 88 tờ bản đồ số 19, cùng toạ lạc ấp T, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long để điều chỉnh cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự như nội dung bản án đã tuyên theo quy định pháp luật. Trường hợp không thu hồi được, thì kiến nghị huỷ bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Chi phí đo đạc định giá tài sản và chi phí tố tụng khác: 17.865.000 đồng, các bên nguyên đơn, bị đơn mỗi người chịu một phần bằng nhau với số tiền 1.985.000 đồng do các nguyên đơn do ông Tống Văn B đại diện đã nộp xong toàn bộ, nên ông Tống Văn N, Tống văn C1 có trách nhiệm hoàn lại cho ông Tống Văn B mỗi người 1.985.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Các nguyên đơn Tống văn Bớt, Tống Thị T2, Tống Thị C, Tống Thị V, Tống Văn T, Tống Thị Kim S thuộc diện người cao tuổi, nên được xem xét miễn nộp toàn bộ.

+ Ông Tống Văn T1 chịu án phí dân sự có giá ngạch là 7.083.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T1 đã nộp 756.000 đồng theo biên lai thu số 0002136 ngày 10/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam và 300.000 đồng theo biên lai thu số 00000976 ngày 21/7/2026 của thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, nên phải nộp thêm 6.027.000 đồng.

+ Hoàn trả cho bà Tống Thị Kim S số tiền tạm ứng án phí ông Tống Văn B đã nộp thay 756.000 đồng theo biên lai thu số 0002135 ngày 10/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam

+ Ông Tống Văn N, ông Tống Văn C1 liên đới chịu 48.003.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 26.897.000 đồng theo biên lai thu số 00000481 ngày 10/7/2026 của thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long mà ông Tống Văn N, bà Bùi Thị T4 đã nộp, nên còn phải nộp thêm 21.106.000 đồng. Ghi nhận ông N, bà T4, ông C1 sẽ tự thỏa thuận về việc ông N, ông C1 sẽ hoàn lại số tiền tạm ứng án phí mà bà T4 đã nộp chung cùng ông N 26.897.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải

thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

***Nơi nhận***:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- VKSND KV9 (2b);
- Phòng THADS khu vực 9 – Vĩnh Long;
- Những người tham gia tố tụng;
- VPĐKĐĐ KV24
- Sở NNMT tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu HS, VP, THA (4b).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký tên và đóng dấu)*

**Trần Thanh Phong**